

LESSON 1**I. NEW WORDS**

1. stay healthy	(v): giữ gìn sức khỏe
2. do morning exercise	(v): tập TD buổi sáng
3. play sports	(v): chơi thể thao
4. drink fresh juice	(v): uống nước ép tươi
5. eat healthy food	(v): eat thực phẩm có lợi cho SK
6. regularly	(adv): thường xuyên
7. basketball	(n): bóng rổ
8. over there	(adv): ở đằng kia